

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NXB

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

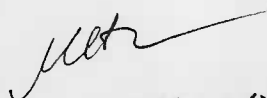
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		138.780.370.170	147.584.164.382
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36.253.076.969	19.362.829.459
1. Tiền	111		36.253.076.969	19.362.829.459
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.788.530.720	62.552.984.300
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		37.561.780.125	52.772.683.347
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.546.134.264	1.645.037.445
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			4.377.756.565
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.964.894.506	3.757.506.943
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.284.278.175)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		57.001.027.785	62.373.529.411
1. Hàng tồn kho	141		58.378.457.927	62.373.529.411
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.377.430.142)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.737.734.696	3.294.821.212
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.737.734.696	3.294.821.212
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		34.582.957.524	38.801.994.104
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		33.925.829.948	37.928.148.307
1. TSCĐ hữu hình	221		33.925.829.948	37.928.148.307
- Nguyên giá	222		119.015.486.950	118.673.784.093
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(85.089.657.002)	(80.745.635.786)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228		2.589.545.578	2.589.545.578
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.589.545.578)	(2.589.545.578)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		344.934.512	344.934.512
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		344.934.512	344.934.512
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		312.193.064	528.911.285
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		312.193.064	528.911.285
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		173.363.327.694	186.386.158.486
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		88.431.625.679	101.454.456.471
I. Nợ ngắn hạn	310		86.410.979.362	99.557.853.905
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		28.125.924.545	26.722.928.822
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.651.700.431	10.078.973.416
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.905.311.081	11.888.039.719
4. Phải trả người lao động	314		12.118.582.994	9.669.787.208
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		57.605.000	195.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		505.325.000	505.314.090
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.426.217.994	2.210.472.230

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		27.819.819.936	38.046.747.561
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		800.492.381	240.590.859
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2.020.646.317	1.896.602.566
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2.020.646.317	1.896.602.566
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		84.931.702.015	84.931.702.015
I. Vốn chủ sở hữu	410		84.931.702.015	84.931.702.015
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		80.747.055.546	80.747.055.546
- Vốn góp của chủ sở hữu	411A		80.747.055.546	80.747.055.546
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.184.646.469	4.184.646.469
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B			
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		173.363.327.694	186.386.158.486

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Trần Thị Minh Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Trần Thị Đức Hậu

